

# BẢNG BÁO GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN U.PVC



Áp dụng từ 01/07/2023

## BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT

(hệ số an toàn C = 2.5)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)

Áp dụng từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
1	21	Thoát		1.0	m	6,300	6,804
2	21	0	10.0	1.2	m	7,700	8,316
3	21	1	12.5	1.5	m	8,400	9,072
4	21	2	16.0	1.6	m	10,100	10,908
5	21	3	25.0	2.4	m	11,800	12,744
6	27	Thoát		1.0	m	7,800	8,424
7	27	0	10.0	1.3	m	9,800	10,584
8	27	1	12.5	1.6	m	11,500	12,420
9	27	2	16.0	2.0	m	12,800	13,824
10	27	3	25.0	3.0	m	18,100	19,548
11	34	Thoát		1.0	m	10,100	10,908
12	34	0	8.0	1.3	m	11,800	12,744
13	34	1	10.0	1.7	m	14,500	15,660
14	34	2	12.5	2.0	m	17,700	19,116
15	34	3	16.0	2.6	m	20,100	21,708
16	42	Thoát		1.2	m	15,100	16,308
17	42	0	6.0	1.5	m	16,900	18,252
18	42	1	8.0	1.7	m	19,900	21,492
19	42	2	10.0	2.0	m	22,600	24,408
20	42	3	12.5	2.5	m	26,600	28,728
21	42	4	16.0	3.2	m	32,900	35,532
22	48	Thoát		1.4	m	17,700	19,116
23	48	0	6.0	1.6	m	20,700	22,356
24	48	1	8.0	1.9	m	23,700	25,596
25	48	2	10.0	2.3	m	27,300	29,484
26	48	3	12.5	2.9	m	33,000	35,640
27	60	Thoát		1.4	m	23,000	24,840
28	60	0	5.0	1.5	m	27,500	29,700
29	60	1	6.0	1.8	m	33,500	36,180

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
30	60	2	8.0	2.3	m	39,000	42,120
31	60	3	10.0	2.9	m	47,200	50,976
32	60	4	12.5	3.6	m	59,200	63,936
33	63		5.0	1.6	m	27,100	29,268
34	63		6.0	1.9	m	31,900	34,452
35	63		8.0	2.5	m	39,700	42,876
36	63		10.0	3.0	m	49,800	53,784
37	63		12.5	3.8	m	61,800	66,744
38	75	Thoát		1.5	m	32,200	34,776
39	75	0	5.0	1.9	m	37,600	40,608
40	75	1	6.0	2.2	m	42,600	46,008
41	75	2	8.0	2.9	m	55,500	59,940
42	75	3	10.0	3.6	m	68,800	74,304
43	75	4	12.5	4.5	m	86,500	93,420
44	75	5	16.0	5.6	m	104,400	112,752
45	75	6	25.0	8.4	m	150,900	162,972
46	90	Thoát		1.5	m	39,300	42,444
47	90	0	4.0	1.8	m	44,900	48,492
48	90	1	5.0	2.2	m	52,600	56,808
49	90	2	6.0	2.7	m	60,800	65,664
50	90	3	8.0	3.5	m	79,700	86,076
51	90	4	10.0	4.3	m	99,000	106,920
52	90	5	12.5	5.4	m	123,000	132,840
53	90	6	16.0	6.7	m	148,600	160,488
54	110	Thoát		1.9	m	59,400	64,152
55	110	0	4.0	2.2	m	67,200	72,576
56	110	1	5.0	2.7	m	78,300	84,564
57	110	2	6.0	3.2	m	89,100	96,228
58	110	3	8.0	4.2	m	124,800	134,784
59	110	4	10.0	5.3	m	149,400	161,352
60	110	5	12.5	6.6	m	184,400	199,152
61	110	6	16.0	8.1	m	223,500	241,380
62	125	Thoát		2.0	m	65,600	70,848
63	125	0	4.0	2.5	m	82,700	89,316
64	125	1	5.0	3.1	m	96,800	104,544

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
65	125	2	6.0	3.7	m	114,700	123,876
66	125	3	8.0	4.8	m	145,500	157,140
67	125	4	10.0	6.0	m	183,300	197,964
68	125	5	12.5	7.4	m	224,700	242,676
69	125	6	16.0	9.2	m	275,600	297,648
70	140	Thoát		2.2	m	80,800	87,264
71	140	0	4.0	2.8	m	102,800	111,024
72	140	1	5.0	3.5	m	121,000	130,680
73	140	2	6.0	4.1	m	142,600	154,008
74	140	3	8.0	5.4	m	190,800	206,064
75	140	4	10.0	6.7	m	233,500	252,180
76	140	5	12.5	8.3	m	287,200	310,176
77	140	6	16.0	10.3	m	352,500	380,700
78	160	Thoát		2.5	m	104,900	113,292
79	160	0	4.0	3.2	m	137,300	148,284
80	160	1	5.0	4.0	m	160,000	172,800
81	160	2	6.0	4.7	m	184,700	199,476
82	160	3	8.0	6.2	m	238,900	258,012
83	160	4	10.0	7.7	m	303,100	327,348
84	160	5	12.5	9.5	m	372,100	401,868
85	160	6	16.0	11.8	m	457,600	494,208
86	180	Thoát		2.8	m	131,800	142,344
87	180	0	4.0	3.6	m	169,000	182,520
88	180	1	5.0	4.4	m	196,100	211,788
89	180	2	6.0	5.3	m	233,400	252,072
90	180	3	8.0	6.9	m	298,100	321,948
91	180	4	10.0	8.6	m	381,500	412,020
92	180	5	12.5	10.7	m	472,600	510,408
93	200	Thoát		3.2	m	196,700	212,436
94	200	0	4.0	3.9	m	206,200	222,696
95	200	1	5.0	4.9	m	249,200	269,136
96	200	2	6.0	5.9	m	289,800	312,984
97	200	3	8.0	7.7	m	369,800	399,384
98	200	4	10.0	9.6	m	473,900	511,812
99	200	5	12.5	11.9	m	584,100	630,828

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
100	225	Thoát		3.5	m	204,300	220,644
101	225	0	4.0	4.4	m	252,800	273,024
102	225	1	5.0	5.5	m	303,800	328,104
103	225	2	6.0	6.6	m	360,100	388,908
104	225	3	8.0	8.6	m	467,700	505,116
105	225	4	10.0	10.8	m	599,800	647,784
106	225	5	12.5	13.4	m	741,400	800,712
107	250	Thoát		3.9	m	265,800	287,064
108	250	0	4.0	4.9	m	331,400	357,912
109	250	1	5.0	6.2	m	399,600	431,568
110	250	2	6.0	7.3	m	466,300	503,604
111	250	3	8.0	9.6	m	602,700	650,916
112	250	4	10.0	11.9	m	761,900	822,852
113	250	5	12.5	14.8	m	943,600	1,019,088
114	280	0	4.0	5.5	m	397,400	429,192
115	280	1	5.0	6.9	m	475,200	513,216
116	280	2	6.0	8.2	m	559,800	604,584
117	280	3	8.0	10.7	m	719,200	776,736
118	280	4					
119	315	0	4.0	6.2	m	502,300	542,484
120	315	1	5.0	7.7	m	596,300	644,004
121	315	2	6.0	9.2	m	715,400	772,632
122	315	3	8.0	12.1	m	898,900	970,812
123	315	4	10.0	15.0	m	1,244,500	1,344,060
124	315	5	12.5	18.7	m	1,434,000	1,548,720
125	355	0	4.0	7.0	m	634,500	685,260
126	355	1	5.0	8.7	m	779,100	841,428
127	355	2	6.0	10.4	m	926,900	1,001,052
128	355	3	8.0	13.6	m	1,202,800	1,299,024
129	355	4	10.0	16.9	m	1,479,000	1,597,320
130	400	0	4.0	7.8	m	796,300	860,004
131	400	1	5.0	9.8	m	990,100	1,069,308
132	400	2	6.0	11.7	m	1,177,400	1,271,592
133	400	3	8.0	15.3	m	1,524,400	1,646,352
134	400	4	10.0	19.1	m	1,883,100	2,033,748

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
135	450	0	4.0	8.8	m	1,010,500	1,091,340
136	450	1	5.0	11.0	m	1,251,400	1,351,512
137	450	2	6.0	13.2	m	1,493,100	1,612,548
138	450	3	8.0	17.2	m	1,928,000	2,082,240
139	500	0	4.0	9.8	m	1,325,300	1,431,324
140	500	1	5.0	12.3	m	1,580,300	1,706,724

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT**









PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Thanh Tuyên*

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG u.PVC DÁN KEO THUẬN PHÁT

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)




Áp dụng từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi




STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
<b>CÚT (NÓI GÓC 90°)</b>						
1		21	10.0	cái	1,300	1,404
2		21	12.5	cái	2,900	3,132
3		27	10.0	cái	2,100	2,268
4		27	12.5	cái	3,600	3,888
5		34	12.5	cái	6,900	7,452
6		42	10.0	cái	5,100	5,508
7		42	12.5	cái	10,800	11,664
8		48	10.0	cái	8,000	8,640
9		48	12.5	cái	14,700	15,876
10		60	8.0	cái	11,800	12,744
11		60	10.0	cái	16,300	17,604
12		60	12.5	cái	23,700	25,596
13		75	8.0	cái	21,200	22,896
14		75	10.0	cái	38,200	41,256
15		75	12.5	cái	42,200	45,576
16		90	8.0	cái	27,800	30,024
17		90	10.0	cái	44,700	48,276
18		90	12.5	cái	48,700	52,596
19		110	8.0	cái	44,500	48,060
20		110	10.0	cái	69,300	74,844
21		110	12.5	cái	73,200	79,056
22		125	10.0	cái	118,500	127,980
23		140	10.0	cái	147,500	159,300
24		160	10.0	cái	274,000	295,920
<b>TÊ CONG (BA CHẠC CONG)</b>						
25		75	8.0	cái	15,800	17,064
26		90	8.0	cái	37,100	40,068
27		110	8.0	cái	62,900	67,932
<b>TÊ 90° (BA CHẠC 90°)</b>						
28		21	12.5	cái	3,800	4,104
29		27	12.5	cái	4,800	5,184
30		34	12.5	cái	8,500	9,180
31		42	10.0	cái	6,700	7,236
32		42	12.5	cái	14,200	15,336
33		48	10.0	cái	10,000	10,800
34		48	12.5	cái	20,100	21,708
35		60	8.0	cái	15,800	17,064
36		60	10.0	cái	23,800	25,704
37		60	12.5	cái	31,300	33,804
38		75	8.0	cái	26,900	29,052
39		75	10.0	cái	40,500	43,740



STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
40		75	12.5	cái	58,100	62,748
41		90	8.0	cái	37,100	40,068
42		90	10.0	cái	64,000	69,120
43		90	12.5	cái	73,100	78,948
44		110	8.0	cái	62,900	67,932
45		110	10.0	cái	87,400	94,392
46		110	12.5	cái	126,200	136,296
47		125	10.0	cái	131,100	141,588
48		140	10.0	cái	195,000	210,600
49		160	10.0	cái	288,100	311,148
<b>TÊ THU (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẬC)</b>						
50		34-21	10.0	cái	3,500	3,780
51		34-27	10.0	cái	3,800	4,104
52		48-27	10.0	cái	7,600	8,208
53		48-34	10.0	cái	8,000	8,640
54		60-34	8.0	cái	11,500	12,420
55		60-48	8.0	cái	13,300	14,364
56		75-34	8.0	cái	17,500	18,900
57		75-42	8.0	cái	18,700	20,196
58		75-48	8.0	cái	21,200	22,896
59		75-60	8.0	cái	23,700	25,596
60		90-34	8.0	cái	37,200	40,176
61		90-42	8.0	cái	23,500	25,380
62		90-48	8.0	cái	28,600	30,888
63		90-60	8.0	cái	34,800	37,584
64		90-75	8.0	cái	36,400	39,312
65		110-34	8.0	cái	36,000	38,880
66		110-48	8.0	cái	38,200	41,256
67		110-60	8.0	cái	42,300	45,684
68		110-75	8.0	cái	44,700	48,276
69		110-90	8.0	cái	53,500	57,780
70		140-110	8.0	cái	115,100	124,308
71	160-110	8.0	cái	156,800	169,344	
<b>CHECH (NỐI GÓC 45°)</b>						
72		21	12.5	cái	2,600	2,808
73		27	10.0	cái	1,700	1,836
74		27	12.5	cái	3,800	4,104
75		34	12.5	cái	5,400	5,832
76		42	10.0	cái	3,900	4,212
77		42	12.5	cái	9,400	10,152
78		48	10.0	cái	6,200	6,696
79		48	12.5	cái	13,100	14,148
80		60	8.0	cái	10,100	10,908
81		60	10.0	cái	14,200	15,336
82		60	12.5	cái	18,700	20,196
83		75	8.0	cái	17,500	18,900
84		75	10.0	cái	23,200	25,056
85		75	12.5	cái	26,900	29,052
86		90	8.0	cái	22,900	24,732
87		90	10.0	cái	31,800	34,344



STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
88		90	12.5	cái	34,100	36,828
89		110	8.0	cái	35,000	37,800
90		110	10.0	cái	59,800	64,584
91		110	12.5	cái	65,000	70,200
92		125	10.0	cái	72,500	78,300
93		140	10.0	cái	95,900	103,572
94		160	10.0	cái	136,800	147,744
<b>Y THU (BA CHẠC 45° CHUYÊN BẬC)</b>						
95		90/60	8.0	cái	35,800	38,664
96		110/60	8.0	cái	48,800	52,704
97		110/75	10.0	cái	61,800	66,744
98		125/110	10.0	cái	111,300	120,204
99		140/110	10.0	cái	149,100	161,028
100		160/110	10.0	cái	272,800	294,624
<b>Y (BA CHẠC 45°)</b>						
101		60	10.0	cái	19,500	21,060
102		60	12.5	cái	25,800	27,864
103		75	8.0	cái	35,500	38,340
104		75	10.0	cái	37,500	40,500
105		75	12.5	cái	47,000	50,760
106		90	8.0	cái	43,900	47,412
107		90	10.0	cái	45,900	49,572
108		90	12.5	cái	68,200	73,656
109		110	8.0	cái	67,300	72,684
110		110	10.0	cái	69,300	74,844
111		110	12.5	cái	104,400	112,752
112		125	10.0	cái	136,400	147,312
113		125	12.5	cái	213,200	230,256
114		140	10.0	cái	221,700	239,436
115		140	12.5	cái	335,900	362,772
116		160	10.0	cái	314,500	339,660
<b>NỘI THĂNG (MĂNG SÔNG)</b>						
117		21	12.5	cái	1,900	2,052
118		27	12.5	cái	2,700	2,916
119		34	12.5	cái	4,800	5,184
120		42	12.5	cái	8,800	9,504
121		48	12.5	cái	9,700	10,476
122		60	8.0	cái	6,900	7,452
123		60	10.0	cái	12,000	12,960
124		60	12.5	cái	15,200	16,416

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
125		75	8.0	cái	9,400	10,152
126		75	10.0	cái	9,700	10,476
127		75	12.5	cái	13,500	14,580
128		90	8.0	cái	12,800	13,824
129		90	10.0	cái	30,500	32,940
130		110	8.0	cái	16,200	17,496
131		110	10.0	cái	45,100	48,708
132		125	8.0	cái	36,400	39,312
133		125	10.0	cái	64,700	69,876
134		140	8.0	cái	52,300	56,484
135		140	10.0	cái	74,800	80,784
136		160	8.0	cái	74,500	80,460
137		160	10.0	cái	118,000	127,440
138		180	8.0	cái	88,200	95,256
139		180	10.0	cái	149,100	161,028
140	200	8.0	cái	164,700	177,876	
141	200	10.0	cái	197,700	213,516	
142	225	8.0	cái	199,600	215,568	
143	225	10.0	cái	222,500	240,300	
144	250	8.0	cái	330,500	356,940	
145	250	10.0	cái	395,600	427,248	
<b>CÓN THU</b>						0
146		27-21	8.0	cái	1,200	1,296
147		34-27	8.0	cái	2,200	2,376
148		48-34	8.0	cái	3,800	4,104
149		60-34	8.0	cái	5,800	6,264
150		60-42	8.0	cái	5,800	6,264
151		60-48	8.0	cái	6,200	6,696
152		75-34	8.0	cái	9,200	9,936
153		75-42	8.0	cái	9,200	9,936
154		75-48	8.0	cái	9,200	9,936
155		75-60	8.0	cái	9,700	10,476
156		90-34	8.0	cái	11,600	12,528
157		90-48	8.0	cái	12,700	13,716
158		90-60	8.0	cái	13,100	14,148
159		90-75	8.0	cái	14,300	15,444
160		110-34	8.0	cái	20,100	21,708
161		110-48	8.0	cái	19,300	20,844
162		110-60	8.0	cái	20,100	21,708
163	110-75	8.0	cái	20,400	22,032	
164	110-90	8.0	cái	20,900	22,572	
165	160-110	8.0	cái	60,700	65,556	
166	160-125	8.0	cái	62,000	66,960	
<b>ĐẦU NỐI THÔNG SÀN</b>						0
167		60	10.0	cái	13,300	14,364
168		75	10.0	cái	18,500	19,980
169		90	10.0	cái	22,100	23,868
170		110	10.0	cái	27,100	29,268

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
<b>BẠC CHUYỀN BẠC</b>					0	
171		27-21	12.5	cái	2,500	2,700
172		34-27	12.5	cái	2,600	2,808
173		34-27	12.5	cái	2,600	2,808
174		42-21	12.5	cái	3,600	3,888
175		42-27	12.5	cái	3,600	3,888
176		42-34	12.5	cái	3,600	3,888
177		48-21	12.5	cái	5,100	5,508
178		48-27	12.5	cái	5,100	5,508
179		48-34	12.5	cái	6,300	6,804
180		48-42	12.5	cái	6,300	6,804
181		60-21	12.5	cái	8,700	9,396
182		60-27	12.5	cái	8,700	9,396
183		60-34	12.5	cái	9,500	10,260
184		60-42	12.5	cái	9,700	10,476
185		60-48	12.5	cái	7,900	8,532
186		75-21	12.5	cái	8,900	9,612
187		75-34	12.5	cái	8,900	9,612
188		75-42	12.5	cái	8,900	9,612
189		75-48	12.5	cái	9,400	10,152
190		75-60	12.5	cái	9,400	10,152
191	90-21	12.5	cái	13,400	14,472	
192	90-34	12.5	cái	13,400	14,472	
193	90-42	12.5	cái	13,400	14,472	
194	90-48	12.5	cái	14,400	15,552	
195	90-60	12.5	cái	15,500	16,740	
196	90-75	12.5	cái	13,800	14,904	
197	110-21	12.5	cái	24,300	26,244	
198	110-27	12.5	cái	24,300	26,244	
199	110-34	12.5	cái	24,300	26,244	
200	110-42	12.5	cái	24,300	26,244	
201	110-48	12.5	cái	27,100	29,268	
202	110-60	12.5	cái	28,200	30,456	
203	110-75	12.5	cái	30,100	32,508	
204	110-90	12.5	cái	31,800	34,344	
<b>SI PHONG (CON THỎ)</b>					0	
205		60	10.0	cái	58,100	62,748
206		75	10.0	cái	101,400	109,512
<b>NÚT BỊT ĐÚC</b>					0	
207		42	10.0	cái	2,100	2,268
208		48	10.0	cái	3,100	3,348
209		60	10.0	cái	9,700	10,476
210		75	10.0	cái	12,800	13,824
211		90	10.0	cái	21,400	23,112
212		110	10.0	cái	32,000	34,560
213		125	10.0	cái	55,000	59,400
214		140	10.0	cái	59,900	64,692
215		160	10.0	cái	104,700	113,076

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)	
	<b>BIT XÀ THÔNG TẮC</b>				0	
216		60	10.0	cái	10,600	11,448
216		75	10.0	cái	15,400	16,632
216		90	10.0	cái	22,400	24,192
216		110	10.0	cái	29,800	32,184
216		125	10.0	cái	42,700	46,116
216		140	10.0	cái	56,500	61,020
216		160	10.0	cái	75,700	81,756
		<b>GIOĂNG CAO SU</b>				
217		63	10.0	cái	13,100	14,148
218		75	10.0	cái	16,600	17,928
219		90	10.0	cái	20,100	21,708
220		110	10.0	cái	25,200	27,216
221		125	10.0	cái	30,200	32,616
222		140	10.0	cái	34,600	37,368
223		160	10.0	cái	48,500	52,380
224		180	10.0	cái	59,600	64,368
225		200	10.0	cái	60,200	65,016
226		225	10.0	cái	80,400	86,832
227		250	10.0	cái	96,000	103,680
228		280	10.0	cái	136,200	147,096
229		315	10.0	cái	184,000	198,720
230		355	10.0	cái	236,700	255,636
231		400	10.0	cái	336,700	363,636
232		450	10.0	cái	431,600	466,128
233	500	10.0	cái	538,200	581,256	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Thanh Huyền*

## BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT

(Hệ số an toàn C = 2.0)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)

Áp dụng từ 01/07/2023 đến khi có thông báo thay đổi

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
1	110	Thoát	4.0	1.9	m	59,400	64,152
2	110	0	5.0	2.2	m	67,200	72,576
3	110	1	6.0	2.7	m	78,300	84,564
4	110	2	7.5	3.2	m	89,100	96,228
5	110		8.0	3.4	m	95,800	103,464
6	110	3	10.0	4.2	m	124,800	134,784
7	110	4	12.5	5.3	m	149,400	161,352
8	110	5	16.0	6.6	m	184,400	199,152
9	125	Thoát	4.0	2.0	m	65,600	70,848
10	125	0	5.0	2.5	m	82,700	89,316
11	125	1	6.0	3.1	m	96,800	104,544
12	125	2	7.5	3.7	m	114,700	123,876
13	125		8.0	3.9	m	125,100	135,108
14	125	3	10.0	4.8	m	145,500	157,140
15	125	4	12.5	6.0	m	183,300	197,964
16	125	5	16.0	7.4	m	224,700	242,676
17	140	Thoát	4.0	2.2	m	80,800	87,264
18	140	0	5.0	2.8	m	102,800	111,024
19	140	1	6.0	3.5	m	121,000	130,680
20	140	2	7.5	4.1	m	142,600	154,008
21	140		8.0	4.3	m	153,700	165,996
22	140	3	10.0	5.4	m	190,800	206,064
23	140	4	12.5	6.7	m	233,500	252,180
24	140	5	16.0	8.3	m	287,200	310,176
25	160	Thoát	4.0	2.5	m	104,900	113,292
26	160	0	5.0	3.2	m	137,300	148,284
27	160	1	6.0	4.0	m	160,000	172,800
28	160	2	7.5	4.7	m	184,700	199,476
29	160		8.0	4.9	m	200,300	216,324
30	160	3	10.0	6.2	m	238,900	258,012
31	160	4	12.5	7.7	m	303,100	327,348
32	160	5	16.0	9.5	m	372,100	401,868
33	180	Thoát	4.0	2.8	m	131,800	142,344
34	180	0	5.0	3.6	m	169,000	182,520
35	180	1	6.0	4.4	m	196,100	211,788
36	180	2	7.5	5.3	m	233,400	252,072
37	180		8.0	5.5	m	254,500	274,860
38	180	3	10.0	6.9	m	298,100	321,948
39	200	Thoát	4.0	3.2	m	196,700	212,436
40	200	0	5.0	3.9	m	206,200	222,696
41	200	1	6.0	4.9	m	249,200	269,136
42	200	2	7.5	5.9	m	289,800	312,984
43	200		8.0	6.6	m	319,300	344,844
44	200	3	10.0	9.6	m	369,800	399,384
45	200	4	12.5	11.9	m	473,900	511,812

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIÃ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Bao gồm VAT 8%)
46	225	Thoát	4.0	3.5	m	204,300	220,644
47	225	0	5.0	4.4	m	252,800	273,024
48	225	1	6.0	5.5	m	303,800	328,104
49	225	2	7.5	6.6	m	360,100	388,908
50	225		8.0	6.9	m	394,300	425,844
51	225	3	10.0	8.6	m	467,700	505,116
52	225	4	12.5	10.8	m	599,800	647,784
53	250	Thoát	4.0	3.9	m	265,800	287,064
54	250	0	5.0	4.9	m	331,400	357,912
55	250	1	6.0	6.2	m	399,600	431,568
56	250	2	7.5	7.3	m	466,300	503,604
57	250		8.0	7.7	m	488,700	527,796
58	250	3	10.0	9.6	m	602,700	650,916
59	250	4	12.5	11.9	m	761,900	822,852
60	280	0	5.0	5.5	m	397,400	429,192
61	280	1	6.0	6.9	m	475,000	513,000
62	280	2	7.5	8.2	m	559,800	604,584
63	280		8.0	8.6	m	609,000	657,720
64	280	3	10.0	10.7	m	719,200	776,736
65	280	4	12.5	13.4	m	986,400	1,065,312
66	315	0	5.0	6.2	m	502,300	542,484
67	315	1	6.0	7.7	m	596,300	644,004
68	315	2	7.5	9.2	m	715,400	772,632
69	315		8.0	9.7	m	771,200	832,896
70	315	3	10.0	12.1	m	898,900	970,812
71	315	4	12.5	15.0	m	1,244,500	1,344,060
72	315	5	16.0	18.7	m	1,434,000	1,548,720
73	355	0	5.0	7.0	m	634,500	685,260
74	355	1	6.0	8.7	m	779,100	841,428
75	355	2	7.5	10.4	m	926,900	1,001,052
76	355		8.0	10.9	m	974,800	1,052,784
77	355	3	10.0	13.6	m	1,202,800	1,299,024
78	355	4	12.5	16.9	m	1,479,000	1,597,320
79	400	0	5.0	7.8	m	796,300	860,004
80	400	1	6.0	9.8	m	990,100	1,069,308
81	400	2	7.5	11.7	m	1,177,400	1,271,592
82	400		8.0	12.3	m	1,240,800	1,340,064
83	400	3	10.0	15.3	m	1,524,400	1,646,352
84	400	4	12.5	19.1	m	1,883,100	2,033,748
85	450	0	5.0	8.8	m	1,010,500	1,091,340
86	450	1	6.0	11.0	m	1,251,400	1,351,512
87	450	2	7.5	13.2	m	1,493,100	1,612,548
88	450		8.0	13.8	m	1,560,300	1,685,124
89	450	3	10.0	17.3	m	1,928,000	2,082,240
90	500	0	5.0	9.8	m	1,325,300	1,431,324
91	500	1	6.0	12.3	m	1,580,300	1,706,724
92	500	2	7.5	14.6	m	1,828,600	1,974,888

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Thanh Huyền*



 **THUAN PHAT INC**  
Bảo vệ nguồn sống

 Tòa nhà Thuận Phát - Số 8, ngõ 538 đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

 024.35377.450 - 0962 655 955

 [info@thuanphatgroup.com.vn](mailto:info@thuanphatgroup.com.vn)

 [www.thuanphatgroup.com.vn](http://www.thuanphatgroup.com.vn)

 [facebook.com/ongnhua.thuanphat538](https://facebook.com/ongnhua.thuanphat538)